

Số: 1392 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
 - Mã chứng khoán: POW
 - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - Điện thoại: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
 - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 22/08/2022 tại đường dẫn www.pvpower.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT (để b/c);
- TGĐ TCT (để b/c);
- Ban KS TCT (để b/c);
- P.TGĐ N.D.Giang (để b/c);
- Lưu: VT, KTKH (NMT).

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 sau soát xét.

**TU. Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH**



Nguyễn Đình Thi

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Công Kỳ	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

SO
C
T
I
E
M
E
L
I
E
T
Đ.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2022

Số: *0114*/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2022, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.662.313.772.646	18.420.179.698.256
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.554.006.094.199	8.223.693.034.528
1. Tiền	111		547.515.303.783	263.693.034.528
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.006.490.790.416	7.960.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	581.321.477.851	531.217.428.970
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		581.321.477.851	531.217.428.970
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.682.185.686.423	5.799.389.305.021
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.238.306.939.170	5.343.081.983.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.163.481.684.712	182.098.259.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	381.383.887.172	355.455.711.956
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(100.986.824.631)	(81.246.649.371)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.710.419.352.403	1.837.762.461.182
1. Hàng tồn kho	141		1.710.419.352.403	1.837.762.461.182
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.134.381.161.770	2.028.117.468.555
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.753.490.322.426	1.608.342.332.820
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		308.502.082.629	283.285.031.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	72.388.756.715	136.490.104.734
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.040.267.556.513	34.556.738.258.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		298.163.000	298.163.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	298.163.000	298.163.000
II. Tài sản cố định	220		30.487.227.193.045	31.868.871.223.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.453.860.875.526	31.834.870.010.707
- Nguyên giá	222		69.688.558.520.613	69.669.576.957.275
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.234.697.645.087)	(37.834.706.946.568)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	33.366.317.519	34.001.213.237
- Nguyên giá	228		94.746.108.727	92.706.318.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.379.791.208)	(58.705.105.490)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		653.702.648.754	405.420.688.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	653.702.648.754	405.420.688.181
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		850.044.650.058	827.903.601.323
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	475.048.974.911	449.829.926.176
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	399.355.456.500	413.573.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(24.359.781.353)	(35.499.781.353)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.048.994.901.656	1.454.244.582.221
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	298.019.029.059	649.881.386.297
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14.592.198.454	14.592.198.454
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	736.383.674.143	789.770.997.470
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		57.702.581.329.159	52.976.917.956.925

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.501.028.563.529	21.851.540.246.332
I. Nợ ngắn hạn	310		19.995.779.168.390	16.811.277.946.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	9.864.172.053.571	7.239.989.131.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.262.821.387	5.605.664.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	208.769.948.765	227.349.134.645
4. Phải trả người lao động	314		86.347.709.039	231.720.643.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.463.815.511.097	1.017.229.628.854
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.818.182	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.396.583.999.350	2.352.555.482.888
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.883.263.533.939	4.768.503.650.670
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	928.771.783.149	918.113.948.095
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157.754.989.911	50.210.661.153
II. Nợ dài hạn	330		5.505.249.395.139	5.040.262.300.044
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	427.523.593	405.403.444
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.859.180.938.887	3.689.315.873.178
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.660.129.075	1.660.129.075
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	117.819.241.803	117.819.241.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.201.552.765.630	31.125.377.710.593
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	32.201.552.765.630	31.125.377.710.593
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.643.183.139.192	2.174.558.130.932
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.503.030.142.538	3.010.430.220.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.360.021.924.020	1.211.876.178.592
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.143.008.218.518	1.798.554.042.056
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.602.483.646.280	2.487.533.521.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		57.702.581.379.159	52.976.917.956.925

Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	14.524.135.334.920	15.624.495.445.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.524.135.334.920	15.624.495.445.870
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	28	12.567.669.359.206	13.598.223.894.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.956.465.975.714	2.026.271.551.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	128.858.949.511	470.846.843.912
7. Chi phí tài chính	22	31	334.658.322.073	368.148.510.367
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		196.583.089.829	269.139.137.402
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		25.219.048.734	1.543.044.557
9. Chi phí bán hàng	25	32	-	9.426.420.660
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	317.980.075.069	371.663.125.330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.457.905.576.817	1.749.423.383.339
12. Thu nhập khác	31	33	14.324.888.105	13.514.788.408
13. Chi phí khác	32	34	3.028.133.137	133.984.309.954
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		11.296.754.968	(120.469.521.546)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.469.202.331.785	1.628.953.861.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	79.242.465.195	166.985.218.443
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	31.807.402.981
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.389.959.866.590	1.430.161.240.369
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.143.008.218.518	1.358.238.192.855
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		246.951.648.072	71.923.047.514
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	488	513



Quách Thị Hồng Liên
 Người lập

Chu Quang Toàn
 Kế toán trưởng



Lê Như Linh
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.469.202.331.785	1.628.953.861.793
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.400.179.812.247	1.402.317.345.466
Các khoản dự phòng	03	325.497.919.551	732.885.779.257
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	66.955.402.924	(13.795.687.732)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(145.795.667.040)	(415.072.651.404)
Chi phí lãi vay	06	196.583.089.829	269.139.137.402
Các khoản điều chỉnh khác	07	4.816.666.696	(31.105.323)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.317.439.555.992	3.604.396.679.459
Thay đổi các khoản phải thu	09	(5.971.297.595.620)	(2.767.999.129.045)
Thay đổi hàng tồn kho	10	180.730.432.106	(317.210.237.118)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.005.200.940.800	1.409.439.999.424
Thay đổi chi phí trả trước	12	206.714.367.632	(541.617.778.940)
Tiền lãi vay đã trả	14	(206.714.779.096)	(282.266.112.639)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.284.942.699)	(208.903.609.173)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	840.262.926	3.357.326.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.729.033.796)	(77.764.167.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	391.899.208.245	821.432.970.681
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.227.332.850.222)	(80.937.308.726)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	51.568.236	1.225.384.729
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(281.134.839.297)	(765.058.412.201)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.030.790.416	140.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	4.718.680.000	524.495.051.839
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.310.861.237	124.300.345.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.139.355.789.630)	(55.974.938.647)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.150.764.552.129	8.892.949.709.913
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.956.368.615.181)	(9.380.352.852.763)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(116.625.913.165)	(117.054.940.315)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	77.770.023.783	(604.458.083.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.669.686.557.602)	160.999.948.869
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.223.693.034.528	7.069.700.305.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(382.727)	(1.649.063)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.554.006.094.199	7.230.698.604.918


Quách Thị Hồng Liên
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng




Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Tầng 8, 9, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 15) ngày 01 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.125 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.135).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy

Thủy điện Đakrinh tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy số 1 thuộc nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm dừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù cho việc sửa chữa và trong giai đoạn dừng hoạt động.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Ban Quản lý các dự án điện.
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1; chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2; chi phí thuê đất dự án Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của nhà máy điện Nhơn Trạch 1 là phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị cho hợp đồng bảo trì máy móc thiết bị; chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, tiền thuê đất được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ hoặc các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/ khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trái phiếu phát hành

Tổng Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Tổng Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể: chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu; phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong

các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2022 là năm thứ hai Nhà máy điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 – Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ tám NT2 áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 2.

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hòa Na là dự án đầu tư mới tại Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên HHC có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakrinh, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34121000029 ngày 25 tháng 6 năm 2008, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrinh (Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (nay được thay thế bởi Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013).

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.018.777.930	1.712.595.167
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	545.496.525.853	261.980.439.361
Các khoản tương đương tiền (ii)	6.006.490.790.416	7.960.000.000.000
	6.554.006.094.199	8.223.693.034.528

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 37.484.662.756 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 32.592.581.390 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,1%/năm đến 4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	581.321.477.851	581.321.477.851	531.217.428.970	531.217.428.970
	581.321.477.851	581.321.477.851	531.217.428.970	531.217.428.970

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 4,2% - 6,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% - 6,6%/năm).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b1. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Sơn La	20,16%	20,16%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện

Giá trị đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	421.666.175.483	401.619.327.938
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	53.382.799.428	48.210.598.238
	475.048.974.911	449.829.926.176

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	119.370.874.483	421.666.175.483
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	20.495.299.428	53.382.799.428
	335.182.801.000	139.866.173.911	475.048.974.911

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (I)	317.549.656.500	-	320.049.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	5.897.544.290	29.341.800.000	5.897.544.290
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (II)	28.222.000.000	-	28.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	1.000.000.000	260.237.063	1.000.000.000	260.237.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (iii)	-	-	11.140.000.000	11.140.000.000
	399.355.456.500	24.359.781.353	413.573.456.500	35.499.781.353

(i) Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐKDK ngày 09 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (đơn vị tư vấn) đã tổ chức mở hồ sơ đăng ký mua cổ phần Công ty Cổ phần Điện Việt Lào. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 250.000 cổ phần cho nhà đầu tư với giá trị 12.930 VND/cổ phần.

(ii) Theo Nghị quyết số 17/ĐLĐK - HĐQT ngày 16 tháng 3 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế theo phương pháp khớp lệnh trên sàn. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn thành thoái vốn 57.800 cổ phần cho nhà đầu tư.

(iii) Tại ngày 29 tháng 11 năm 2021, Tòa án Nhân Dân huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 01/2021/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản doanh nghiệp Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) đánh giá khoản đầu tư này không thể thu hồi được và thực hiện ghi giảm toàn bộ giá trị khoản đầu tư nói trên bằng nguồn dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đã được trích lập từ các năm trước dựa trên Thông báo về việc giải thể/chấm dứt tồn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 14 tháng 7 năm 2022.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.171.459.852.753	5.282.664.009.580
Công ty Mua bán điện	11.150.643.538.017	5.263.860.555.879
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Các khách hàng khác	20.816.314.736	18.803.453.701
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	66.847.086.417	60.417.973.530
	11.238.306.939.170	5.343.081.983.110

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.163.451.684.712	181.618.259.326
Tập đoàn Samsung C&T (*)	1.170.950.866.389	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (*)	740.002.642.850	-
Siemens AG	33.098.751.848	-
Công ty TNHH hệ thống truyền tải và phân phối TOSHIBA Việt Nam	30.641.292.500	-
Fichtner GmbH & CoKG	26.967.260.750	26.967.260.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sài Gòn	19.830.719.173	30.885.000.000
Các đối tượng khác	141.960.151.202	123.765.998.576
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	30.000.000	480.000.000
	2.163.481.684.712	182.098.259.326

(*) Phần ánh khoản tạm ứng cho Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP theo Hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 14 tháng 3 năm 2022 (Thuyết minh số 38).

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	20.217.829.253	20.217.829.253
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	28.202.582.511	42.367.096.096
Phải thu ngắn hạn khác	114.473.498.732	74.380.809.931
	381.383.887.172	355.455.711.956
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	244.060.693.812	244.092.693.815
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	298.163.000	298.163.000
	298.163.000	298.163.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bố cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là "Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20.217.829.253 VND chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND	Giá trị có thể thu hồi được	VND	Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện (EPTC) - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	134.347.070.065	84.478.187.415	49.868.882.650	115.850.778.145	64.738.012.155	51.112.765.990
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	7.860.374.881	7.860.374.881	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	7.045.317.471	-	7.045.317.471	7.045.317.471	-
Các đối tượng khác	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085	2.714.279.949	1.602.944.864	1.111.335.085
	151.967.042.366	100.986.824.631	50.980.217.735	133.470.750.446	81.246.649.371	52.224.101.075

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.693.828.746.500	-	1.824.164.361.041	-
Công cụ, dụng cụ	1.877.411.411	-	1.683.401.264	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.713.194.492	-	11.914.698.877	-
Hàng hóa	-	-	-	-
	1.710.419.352.403	-	1.837.762.461.182	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 (i)	1.698.946.854.937	1.525.208.230.131
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	8.809.275.728	12.796.725.394
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và 2	15.826.592.494	13.757.046.824
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	14.621.778.969	45.683.417.595
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.285.820.298	10.896.912.876
	1.753.490.322.426	1.608.342.332.820
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	-	328.147.528.756
Chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (ii)	96.346.332.942	125.878.822.858
Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định hợp đồng bảo trì thiết bị Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 (iii)	42.229.468.279	57.980.561.151
Chi phí sửa chữa tài sản khác	48.357.077.505	53.400.542.599
Tiền thuê đất	37.797.609.135	38.978.108.689
Chi phí thuê văn phòng	22.550.075.865	22.863.998.037
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2	18.171.226.494	18.463.004.046
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.567.238.839	4.168.820.161
	298.019.029.059	649.881.386.297

- (i) Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu trả trước của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 phản ánh chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần trong năm 2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc xem xét điều chỉnh giảm mức bao tiêu khí năm 2021.
- (ii) Chi phí trung tu mở rộng Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 75.000 giờ vận hành EOH và Tổng Công ty thực hiện việc trung tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị tạm tính chi phí trung tu Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 tại 75.000 giờ EOH là 189,1 tỷ đồng và chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số giờ EOH thực tế trong vòng 25.000 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iii) Chi phí huy động, phí biến đổi, phí cố định và thuế nhập khẩu thiết bị hợp đồng bảo trì thiết bị: Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty Con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Việt Nam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành (EOH) cho mỗi tổ máy. Phí huy động, phí biến đổi và phí cố định được thanh toán trước khi Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 vận hành thương mại và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo số giờ EOH thực tế phát sinh.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	18.219.115.482.378	48.787.287.890.966	311.083.979.281	215.906.054.360	2.136.183.550.290	69.669.576.957.275
Tăng trong kỳ	-	6.512.080.500	7.614.649.091	3.605.098.000	75.690.000	17.807.517.591
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.394.564.523	-	3.231.811.727	345.938.299	-	12.972.314.549
Tăng khác	-	28.146.861.818	-	-	-	28.146.861.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(512.796.088)	-	(805.291.982)	-	(1.318.088.070)
Điều chỉnh giảm do quyết toán	(38.627.042.550)	-	-	-	-	(38.627.042.550)
Số dư cuối kỳ	18.189.883.004.351	48.821.434.037.196	321.930.440.099	219.051.798.677	2.136.259.240.290	69.688.558.520.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	6.968.903.369.011	29.927.241.601.719	255.004.024.800	149.549.641.931	534.008.309.107	37.834.706.946.568
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	397.446.950.594	938.558.193.328	7.400.676.769	9.790.390.333	44.427.368.047	1.397.623.579.071
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	93.118.230	177.321.992	-	270.440.222
Tăng khác	-	3.414.767.296	-	-	-	3.414.767.296
Thanh lý, nhượng bán	-	(512.796.088)	-	(805.291.982)	-	(1.318.088.070)
Số dư cuối kỳ	7.366.350.319.605	30.868.701.766.255	262.497.819.799	158.712.062.274	578.435.677.154	39.234.697.645.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	11.250.212.113.367	18.860.046.289.247	56.079.954.481	66.356.412.429	1.602.175.241.183	31.834.870.010.707
Tại ngày cuối kỳ	10.823.532.684.746	17.952.732.270.941	59.432.620.300	60.339.736.403	1.557.823.563.136	30.453.860.875.526

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.777.493.121.740 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 15.755.940.864.297 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp một phần tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 27.395.260.594.033 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 30.212.286.790.340 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	31.410.888.593	59.995.933.770	1.299.496.364	92.706.318.727
Tăng trong kỳ	-	71.790.000	-	71.790.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.968.000.000	-	1.968.000.000
Số dư cuối kỳ	31.410.888.593	62.035.723.770	1.299.496.364	94.746.108.727
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.662.143.535	56.797.387.135	245.574.820	58.705.105.490
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	2.393.448.366	25.910.274	2.556.233.176
Trích khấu hao vào xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ	-	-	118.452.542	118.452.542
Số dư cuối kỳ	1.799.018.071	59.190.835.501	389.937.636	61.379.791.208
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	29.748.745.058	3.198.546.635	1.053.921.544	34.001.213.237
Tại ngày cuối kỳ	29.611.870.522	2.844.888.269	909.558.728	33.366.317.519

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.872.791.337 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 44.710.532.475 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	405.420.688.181	250.987.647.245
Phát sinh trong kỳ	287.441.885.920	76.031.562.833
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.972.314.549)	(14.901.374.288)
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.968.000.000)	-
Kết chuyển sang chi phí trả trước	(18.565.325.848)	(11.996.382.397)
Ghi nhận vào chi phí	(5.654.284.950)	(8.446.362.109)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(449.716.363)
Giảm khác	-	(119.087.581)
Số cuối kỳ	653.702.648.754	291.106.287.340

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy Điện khí Nhơn Trạch 3, 4 (*)	353.075.413.714	116.128.777.162
Dự án Thủy điện Luang Prabang (**)	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Nhà máy Thủy điện Hòa Na	23.874.804.966	21.813.103.273
Các dự án khác	119.484.801.516	110.211.179.188
	653.702.648.754	405.420.688.181

(*) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 38. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện giải phóng mặt bằng để bàn giao mặt bằng cho Tổng thầu xây dựng nhà máy.

(**) Theo Thỏa thuận tái cấu trúc cơ cấu vốn góp tại Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang, Biên bản ghi nhớ và Thỏa thuận Cổ đông điều chỉnh ngày 9 tháng 11 năm 2020 giữa Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty TNHH PT Sole, tỷ lệ góp vốn đầu tư của Tổng Công ty vào Dự án là 10%. Hiện tại, Công ty TNHH Năng Lượng Luang Prabang đang triển khai các thủ tục pháp lý của Thỏa thuận nhượng quyền và hoàn thiện dự thảo cuối cùng của Biên bản ghi nhớ thỏa thuận giá điện. Đồng thời, Tổng Công ty cũng đang khẩn trương triển khai các thủ tục theo quy định về việc xin phê duyệt đầu tư ra nước ngoài đối với dự án, trình cấp có thẩm quyền xem xét theo quy định.

15. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Na.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	927.679.885.432	927.679.885.432	996.408.560.141	996.408.560.141
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	431.127.893.413	431.127.893.413	50.608.197.817	50.608.197.817
Công ty General Electric Global Parts and Product GMBH	172.390.738.621	172.390.738.621	172.390.738.621	172.390.738.621
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	29.437.268.898	29.437.268.898	83.828.022.089	83.828.022.089
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam PVI	11.606.109.342	11.606.109.342	65.018.207.643	65.018.207.643
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	-	90.627.990.672	90.627.990.672
Các nhà cung cấp khác	283.117.875.158	283.117.875.158	533.935.403.299	533.935.403.299
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	8.936.492.168.139	8.936.492.168.139	6.243.580.571.631	6.243.580.571.631
	9.864.172.053.571	9.864.172.053.571	7.239.989.131.772	7.239.989.131.772

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /bù trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	30.033.095.271	30.033.095.271	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.986.260.843	34.054.702.190	-	70.931.558.653
Các khoản thuế khác	1.470.748.620	2.489.258.814	2.475.708.256	1.457.198.062
	136.490.104.734	66.577.056.275	2.475.708.256	72.388.756.715
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	167.363.564.823	257.963.575.346	256.616.352.613	168.710.787.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.064.499.290	45.187.763.005	51.284.942.699	26.967.319.596
Thuế tài nguyên	11.706.874.294	84.341.062.852	91.347.813.926	4.700.123.220
Thuế thu nhập cá nhân	6.739.649.383	41.302.209.330	45.800.537.055	2.241.321.658
Thuế xuất nhập khẩu	-	320.426.285	320.426.285	-
Phí bảo vệ môi trường	-	11.221.915.032	11.221.915.032	-
Các khoản thuế, phí khác	8.474.546.855	58.288.439.297	60.612.589.417	6.150.396.735
	227.349.134.645	498.625.391.147	517.204.577.027	208.769.948.765

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí tiền khí (i)	1.288.687.496.628	817.886.725.680
Chi phí lãi vay (ii)	64.475.857.984	74.619.632.789
Chi phí bảo trì, sửa chữa (iii)	78.926.022.130	75.472.888.439
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	3.153.110.141	1.083.185.053
Thuế, phí cho các khoản vay	893.198.352	1.219.664.167
Chi phí phải trả khác	27.679.825.862	46.947.532.726
	1.463.815.511.097	1.017.229.628.854

- (i) Chi phí tiền khí được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng mua khí cho Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 phản ánh lãi của các hợp đồng tín dụng tài trợ cho các dự án nhà máy điện của Tổng Công ty.
- (iii) Chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước theo các hợp đồng bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 2 và Nhà máy Thủy điện Đakrinh.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế và lệ phí bảo vệ môi trường rừng	31.360.363.948	15.755.799.330
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.018.291.670	8.694.255.835
Phải trả về cổ phần hóa	7.354.964.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	106.259.760.066	78.159.844.057
	2.396.583.999.350	2.352.555.482.888
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả khác là các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	427.523.593	405.403.444
	427.523.593	405.403.444

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận của 6 tháng đầu năm 2018 phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.214.416.466.738 VND.
- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và năm 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị là 1.028.174.152.403 VND.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.896.024.128.071	2.896.024.128.071	5.091.194.116.757	4.505.656.199.642	3.481.562.045.186	3.481.562.045.186
Vay dài hạn đến hạn trả	1.673.590.633.713	1.673.590.633.713	1.921.593.068.351	2.379.669.013.311	1.215.514.688.753	1.215.514.688.753
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	198.888.888.886	198.888.888.886	149.861.111.114	162.563.200.000	186.186.800.000	186.186.800.000
	4.768.503.650.670	4.768.503.650.670	7.162.648.296.222	7.047.888.412.953	4.883.263.533.939	4.883.263.533.939

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	838.965.628.704	-
Ngân hàng Citibank	823.470.146.573	648.500.000.000
Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong)	568.000.000.000	568.000.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	377.059.777.572	164.255.602.023
Ngân hàng Bangkok đại chúng TNHH	276.275.973.893	662.053.803.635
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited	234.550.000.000	231.028.389.551
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.000.000.000	249.954.757.040
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	124.846.218.261	99.822.644.550
Ngân hàng Mizuho	24.257.771.030	22.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	14.136.529.153	44.898.000.000
Ngân hàng DBS Bank	-	128.728.497.639
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	39.999.797.235
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	36.282.636.938
	3.481.562.045.186	2.896.024.128.071

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	4.937.862.062.473	4.937.862.062.473	2.179.849.839.297	2.043.016.274.130	5.074.695.627.640	5.074.695.627.640
Trái phiếu phát hành (trình bày tại Thuyết minh số 22)	623.933.333.304	623.933.333.304	4.816.666.696	442.563.200.000	186.186.800.000	186.186.800.000
	5.561.795.395.777	5.561.795.395.777	2.184.666.505.993	2.485.579.474.130	5.260.882.427.640	5.260.882.427.640
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.673.590.633.713	1.673.590.633.713			1.215.514.688.753	1.215.514.688.753
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	198.888.888.886	198.888.888.886			186.186.800.000	186.186.800.000
Trái phiếu phát hành Vay dài hạn	425.044.444.418	425.044.444.418			-	-
	3.264.271.428.760	3.264.271.428.760			3.859.180.938.887	3.859.180.938.887

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á (*)	2.023.746.473.769	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng HSBC	569.516.721.630	703.910.045.385
Ngân hàng TMCP An Bình (*)	214.984.560.000	529.608.644.075
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	487.714.208.611	490.922.175.697
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	221.086.228.811	341.086.228.811
Tổ hợp Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Ngân hàng Sumitomo Mitsui	181.934.391.888	267.062.628.600
Ngân hàng TMCP Quân đội	103.465.054.216	145.991.893.496
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	71.919.118.976	89.895.118.976
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	64.394.257.939	45.569.418.642
Ngân hàng TMCP Đại Dương	31.856.285.714	15.386.285.714
Ngân hàng Credit Agricole Corporate and Investment (*)	-	1.119.422.196.991
	5.074.695.627.640	4.937.862.062.473
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	1.215.514.688.753	1.673.590.633.713
Số phải trả sau 12 tháng	3.859.180.938.887	3.264.271.428.760

(*) Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrin (DHC - Công ty con của Tổng Công ty) đã ký hợp đồng tín dụng về khoản vay tái cơ cấu tài chính với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á với giá trị là 95.000.000 USD. Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích của khoản vay dùng để thanh toán trước hạn các khoản vay dài hạn và phục vụ nhu cầu vốn chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DHC. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, toàn bộ khoản vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á đã được giải ngân để thanh toán trước hạn khoản vay với Ngân Hàng Credit Agricole Corporate and Investments, Ngân hàng TMCP An Bình và một số khoản trái phiếu như trình bày ở Thuyết minh số 21.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam chủ yếu để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện của Tổng Công ty.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng Đô la Mỹ	2.775.197.587.287	2.090.394.870.976
Vay bằng Việt Nam Đồng	2.299.498.040.353	2.847.467.191.497
	5.074.695.627.640	4.937.862.062.473

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo lãnh	2.775.197.587.287	2.090.394.870.976
Tín chấp	1.591.792.534.697	1.679.929.601.783
Bảo đảm bằng tài sản	707.705.505.656	1.167.537.589.714
	5.074.695.627.640	4.937.862.062.473

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay theo lãi suất thả nổi	4.671.675.006.941	4.329.713.205.062
Vay theo lãi suất cố định	403.020.620.699	608.148.857.411
	5.074.695.627.640	4.937.862.062.473

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	1.215.514.688.753	1.673.590.633.713
Trong năm thứ hai	644.380.121.141	1.218.313.192.423
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.348.208.024.189	1.557.824.979.848
Sau năm năm	1.866.592.793.557	488.133.256.489
	5.074.695.627.640	4.937.862.062.473
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) (*)	1.215.514.688.753	1.673.590.633.713
Số phải trả sau 12 tháng (*)	3.859.180.938.887	3.264.271.428.760

(*) Đối với khoản vay Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á ("AIIB"), Tổng Công ty được phép thanh toán trước hạn cho AIIB với số tiền tối thiểu 1 triệu USD/lần với điều kiện phải thông báo trước thời điểm thanh toán ít nhất 10 ngày làm việc. Số tiền trả trước sẽ được chia đều vào số tiền phải trả ở các kỳ trả nợ còn lại theo lịch trả nợ gốc.

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị VND	Lãi suất	Kỳ hạn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (I)	148.750.000.000	9,9%	2 năm	148.000.000.000	9,9%	2 năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (II)	37.436.800.000	9,06%-9,96%	3 năm	198.888.888.886	9,06%-9,96%	3 năm
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (III)	-	-	-	79.288.888.880	1000%	3 năm
Ông Lê Xuân Học (III)	-	-	-	84.244.444.440	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (III)	-	-	-	14.866.666.660	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (III)	-	-	-	59.266.666.662	10,00%	3 năm
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt- chi nhánh Hà Nội (III)	-	-	-	39.377.777.776	10,00%	3 năm
	186.186.800.000			623.933.333.304		

- (i) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 150.000.000.000 VND, phát hành ngày 28 tháng 4 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 28 tháng 4 năm 2023. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu và được phân bổ dần trong 02 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi số, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2021 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 28 tháng 4 năm 2023 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên là 9,9%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo là tổng của 2,9% và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Tuy nhiên lãi suất áp dụng không thấp hơn 9%/năm. Mục đích phát hành là để cơ cấu lại nguồn vốn vay của công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na.
- (ii) Phản ánh trái phiếu không chuyển đổi tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrink (Công ty con của Tổng Công ty) có tổng mệnh giá 200.000.000.000 VND đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 20 tháng 11 năm 2019 và đáo hạn vào ngày 20 tháng 11 năm 2022. Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 2% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 4.000.000.000 VND được phân bổ dần trong 03 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi số, mỗi trái phiếu có mệnh giá 100.000 VND. Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2019 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 20 tháng 11 năm 2022 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 20 tháng 5 và ngày 20 tháng 11 hàng năm, với lãi suất đối với kỳ tính lãi đầu tiên tối đa 9,96%/năm và lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên là tổng 3%/năm và lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân, kỳ hạn 12 tháng bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam công bố vào ngày xác định lãi suất có liên quan. Mục đích số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là để trả nợ một phần gốc/lãi khoản vay liên quan đến các khoản vay của Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrink.
- (iii) Các khoản trái phiếu được thanh toán trước hạn từ nguồn vay với Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (Chi tiết tại Thuyết minh số 20).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	2.149.175.600.639	1.966.034.084.263
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ/năm	529.765.806.653	980.222.551.322
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(224.008.062.362)	(254.494.197.715)
Số cuối kỳ	2.454.933.344.930	2.691.762.437.870

Chi tiết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	928.771.783.149	918.113.948.095
Dự phòng phải trả dài hạn	1.526.161.561.781	1.231.061.652.544
Số cuối kỳ	2.454.933.344.930	2.149.175.600.639

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, số dư quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các công ty trong Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	117.819.241.803	117.819.241.803
Số cuối kỳ	117.819.241.803	117.819.241.803

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.662.145.738	(191.305.728.000)	782.216.585.311	4.302.230.689.261	2.729.348.494.189	31.266.593.379.474
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.358.238.192.855	71.923.047.514	1.430.161.240.369
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-1.393.914.201.715	(1.393.914.201.715)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(190.837.131.483)	(11.969.365.569)	(202.806.497.052)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.949.949.000)	(116.949.949.000)
Thay đổi do thanh lý Công ty con	-	-	58.226.907	-	(1.537.095.978)	(9.061.168.520)	(241.425.096.505)	(251.965.134.096)
Giảm khác	-	-	-	-	(35.560.117)	(12.653.913)	(15.604.717)	(63.818.747)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.931	4.066.643.726.485	2.430.911.525.912	32.124.969.220.948
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	2.174.558.130.932	3.010.430.220.648	2.487.533.521.393	31.125.377.710.593
Lợi nhuận trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	1.143.008.218.518	246.951.648.072	1.389.959.866.590
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	-	-1.468.716.088.814	(1.468.716.088.814)	-	(0)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (ii)	-	-	-	-	-	(182.153.601.011)	(15.004.238.223)	(197.157.839.234)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(116.949.949.000)	(116.949.949.000)
Tặng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(91.080.554)	461.393.198	(47.335.962)	322.976.681
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	2.503.030.142.538	2.602.483.646.280	32.201.552.765.630

- (i) Số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm 262.458.010.972 VND là khoản lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) do đó, khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ) theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCDN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính (Chi tiết tại Thuyết minh số 27).
- (ii) Tổng Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ viên chức quản lý theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi		Vốn đã góp tại ngày cuối kỳ		Vốn đã góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Na	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%	18.721.414.770.000	79,94%
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%	4.697.301.230.000	20,06%
	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%	23.418.716.000.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
+) Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 27/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2021. Lợi nhuận năm 2021 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
Đó la Mỹ (USD)	835.197,64	4.898,35
Đồng Euro (EUR)	1.728,70	1.761,64

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chỉ phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện (*)	14.503.444.895.457	15.474.316.176.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.690.439.463	21.363.039.777
Doanh thu bán hàng hóa	-	118.750.485.884
Doanh thu hợp đồng xây lắp	-	1.129.083.798
Doanh thu khác	-	8.936.660.242
	<u>14.524.135.334.920</u>	<u>15.624.495.445.870</u>
Doanh thu với các bên liên quan (trình bày ở Thuyết minh số 39)	149.812.208.522	111.731.340.495

(*) Trong kỳ này, theo các văn bản phê duyệt của Bộ Công thương về việc tính toán, thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện năm 2018, Tổng Công ty và EPTC-EVN đã có các biên bản đàm phán và thống nhất doanh thu phát sinh từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 trong năm 2018 với số tiền 585.460.184.221 VND, trong đó 276.271.590.497 VND là doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 (giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần). Tổng Công ty đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho EPTC-EVN trong năm 2022. Theo Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 6 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính, khoản doanh thu phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nói trên có nguồn gốc từ doanh thu bán điện trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ), do đó khoản lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 262.458.010.972 VND sẽ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định phê duyệt phân phối (không được phân phối cho cổ đông ngoài Công ty mẹ). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ số tiền doanh thu từ chênh lệch tỷ giá của Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 nêu trên vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kỳ này.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	12.555.674.476.122	13.464.855.247.820
Giá vốn dịch vụ	11.994.883.084	12.851.709.775
Giá vốn bán hàng hóa	-	114.717.879.948
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	-	1.095.211.125
Giá vốn khác	-	4.703.845.975
	12.567.669.359.206	13.598.223.894.643

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.967.300.197.523	10.390.741.879.542
Chi phí nhân công	304.149.576.422	371.921.870.051
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.400.179.812.247	1.402.317.345.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	702.084.091.803	734.329.772.276
Chi phí khác	514.734.251.895	957.698.907.669
	12.888.447.929.890	13.857.009.775.004

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	116.316.660.451	144.288.158.636
Lãi chuyển nhượng vốn	1.640.680.000	306.023.696.342
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	8.020.976.059	2.575.801.202
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.880.000.000	4.163.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	633.001	13.795.687.732
	128.858.949.511	470.846.843.912

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	196.583.089.829	269.139.137.402
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	66.956.035.925	1.649.063
Chi phí tái cấu trúc khoản vay	38.588.696.838	
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.282.710.067	16.666.563.223
Phí của các khoản vay	12.140.872.862	35.998.578.681
Chi phí hoạt động tài chính khác	5.106.916.552	46.342.581.998
	334.658.322.073	368.148.510.367

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	136.003.022.754	181.821.878.365
Chi phí khấu hao	18.131.506.722	17.681.038.791
Chi phí vật liệu quản lý	7.182.159.636	10.119.855.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.471.558.500	50.525.415.914
Các khoản dự phòng	19.740.175.260	12.656.248.316
Chi phí quản lý khác	95.451.652.197	98.858.687.962
	317.980.075.069	371.663.125.330
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	-	2.183.720.554
Chi phí khấu hao	-	200.187.075
Chi phí vật liệu bán hàng và khác bằng tiền	-	6.427.515.253
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	614.997.778
	-	9.426.420.660

33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu phạt vi phạm hợp đồng	819.992.174	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	53.914.532	1.213.566.547
Thu từ tiền bảo hiểm được hưởng	-	4.631.000.000
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	-	3.300.978.400
Thu nhập khác	13.450.981.399	4.369.243.461
	14.324.888.105	13.514.788.408

34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí do bị phạt, phải bồi thường, phải bồi hoàn	42.077.721	21.220.507
Chi phí khắc phục sự cố rotor máy phát	-	131.731.091.708
Chi phí khác	2.986.055.416	2.231.997.739
	3.028.133.137	133.984.309.954

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện	77.754.823.093	164.245.871.255
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	1.487.642.102	2.739.347.188
	79.242.465.195	166.985.218.443
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	31.807.402.981
	-	31.807.402.981

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.143.008.218.518	1.358.238.192.855
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(156.146.725.935)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.143.008.218.518	1.202.091.466.920
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	488	513

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa xác định số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022, do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2022 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính 6 tháng đầu năm 2021 được ước tính dựa trên các Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2021 của Tổng Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu năm 2021 được trình bày lại là 513 VND /cổ phiếu (số đã trình bày ở báo cáo kỳ trước là 580 VND /cổ phiếu).

37. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tháng 9 năm 2021, Tổ máy 1 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 của Tổng Công ty gặp sự cố kỹ thuật và phải tạm ngừng hoạt động để phục vụ sửa chữa. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các bên liên quan đang trong quá trình làm việc để sửa chữa cũng như thống nhất phạm vi và số tiền bảo hiểm được đền bù trong giai đoạn hoạt động.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 cho giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo Thỏa thuận tạm thanh toán về mua bán khí bổ sung ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"), giá khí Tổng Công ty phải trả Tập đoàn để vận hành các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 12 tháng 10 năm 2019 được xác định và áp dụng trên cơ sở tạm tính. Mức giá khí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Tập đoàn ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo Hợp đồng Mua bán điện Nhà máy điện Cà Mau 1 & 2 ngày 15 tháng 12 năm 2021 và các Phụ lục hợp đồng, thỏa thuận có liên quan giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN"), chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 được xác định trên cơ sở tạm tính và áp dụng từ ngày 12 tháng 10 năm 2019. Chi phí nhiên liệu khí cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán khí và các cơ quan có thẩm quyền có ý kiến chính thức.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 giữa Tổng Công ty và EPTC-EVN, chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện của các nhà máy điện Cà Mau 1 và Cà Mau 2 từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí vận hành và bảo dưỡng cấu thành giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và EPTC-EVN ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Liên quan đến việc thanh tra chấp hành pháp luật về thuế tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, đối với một số vấn đề vướng mắc do đặc thù ngành nghề, hiện tại, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty đang tiếp tục giải trình và kiến nghị với Đoàn thanh tra – Tổng Cục thuế và các cơ quan có thẩm quyền để có kết luận cuối cùng.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 07 năm 2020, Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiều liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Ngày 24 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam ký kết "Hợp đồng khung cung cấp và tiêu thụ LNG cho dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4". Theo đó, lượng khí năm hợp đồng dự kiến cho mỗi nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 là khoảng 850 triệu m³ khí/năm tương đương với 0,58 triệu tấn LPG. Khối lượng khí chính thức sẽ được xác định chính xác trong giai đoạn sau và sẽ được quy định chi tiết trong Hợp đồng Mua bán Khí.

Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký "Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4". Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.

Theo Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận Liên danh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam, Tokyo Gas Co., Ltd và Marubeni Corporation là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Điện khí LNG Quảng Ninh. Ngày 11 tháng 7 năm 2022, Dự án này đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu với tổng số vốn đầu tư là 47.480 tỷ VND, trong đó vốn góp của các nhà đầu tư là 7.122 tỷ VND (gồm vốn góp của Tổng Công ty là 2.137 tỷ VND) và vốn huy động là 40.358 tỷ VND.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ
Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	149.812.208.522	111.731.340.495
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	149.812.208.522	111.731.340.495
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.241.372.009.190	7.176.159.358.945
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.972.485.464	3.196.822.209.002
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.221.975.354.072	3.935.568.742.928
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.972.485.464	6.741.459.787
Viện Dầu khí Việt Nam	4.716.567.372	8.361.040.924
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.540.116.818	21.378.639.794
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	195.000.000	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	6.718.659.750
Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	568.606.760
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	-
Chi phí lãi vay	45.615.573.557	50.639.792.901
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	45.615.573.557	50.639.792.901
Lãi tiền gửi	19.397.350.796	31.392.733.525
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	19.397.350.796	31.392.733.525
Thu nhập khác	401.863.058	401.863.058
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	332.726.694	332.726.694
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.364	69.136.364

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hồ Công Kỳ	585.551.250	440.250.000
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Bà Vũ Thị Tố Nga	524.094.150	391.772.727
Bà Nguyễn Hoàng Yến	525.590.000	391.772.727
Ông Nguyễn Anh Tuấn	526.590.000	367.152.174
Ông Vũ Chí Cường	495.023.695	59.250.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	243.800.000	-
	2.900.649.095	2.043.197.628

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng		
Ông Lê Như Linh	583.496.705	440.250.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	281.790.000	392.693.182
Ông Nguyễn Duy Giang	524.590.000	387.170.455
Ông Nguyễn Mạnh Tường	524.590.000	393.000.000
Ông Nguyễn Minh Đạo	525.121.422	393.000.000
Ông Nguyễn Kiên	523.135.059	392.386.364
Ông Phan Ngọc Hiền	524.590.000	392.119.565
Ông Chu Quang Toàn	498.350.259	371.089.286
	3.985.663.445	3.509.879.307
Ban Kiểm soát		
Ông Vũ Quốc Hải	524.590.000	393.000.000
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	493.180.000	351.000.000
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	493.180.000	351.000.000
Bà Lý Thị Thu Hương	491.180.000	351.000.000
Bà Đoàn Thị Thu Hà	491.180.000	329.579.710
	2.493.310.000	1.775.579.710

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.178.179.064.309	1.298.885.603.963
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.178.179.064.309	1.298.885.603.963
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.847.086.417	60.417.973.530
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.150.006.403	55.780.800.186
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	3.507.721.000	3.507.721.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	65.348.929	5.442.259
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	12.675.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	30.000.000	480.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	30.000.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	244.060.693.812	244.092.693.815
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	20.217.829.253	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	4.326.287.669	4.358.287.672
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	181.499.109	181.499.109
Phải trả người bán ngắn hạn	8.936.492.168.139	6.243.580.571.631
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.483.434.154.389	2.960.942.561.950
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.450.897.764.571	3.246.105.466.237
Viện Dầu khí Việt Nam	781.696.843	6.832.822.909
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	681.821.800	482.994.050
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	580.694.810	26.105.681.542
Tổng Công ty Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí	70.549.714	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	45.486.012	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.654.279.721
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	663.100.160
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	618.665.062
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	-	175.000.000

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.099.835.907	2.244.129.600
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	1.962.903.000	1.962.903.000
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	136.932.907	281.226.600
Chi phí phải trả	1.292.709.569.339	818.241.386.047
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.288.687.496.629	817.886.725.680
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.022.072.710	354.660.367
Phải trả khác	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.242.590.619.141	2.242.590.619.141
Vay	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.104.078.326.086	1.189.007.426.086



Quách Thị Hồng Liên
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2022